

**DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN****LIST OF ACCREDITED CALIBRATION**

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Đo lường Hiệu chuẩn - Thử nghiệm**
Laboratory: Laboratory of Testing and Calibration

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học kỹ thuật Sao Mai**
Organization: Sao Mai Engineering Science Services Joint Stock Company

Số hiệu/ Code: **VILAS 1227**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực:
Field: **Đo lường – Hiệu chuẩn**
Measurement – Calibration

Người quản lý/Laboratory
manager: **Nguyễn Tuấn Anh**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / /2026 đến ngày / /2031**

Địa chỉ:
Address: **H13, đường C4, phường Đông Hưng Thuận, Tp. Hồ Chí Minh**
H13, C4 Road, Dong Hung Thuan ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm/Location:

Địa điểm số 1/Location 1: **H13, đường C4, phường Đông Hưng Thuận, Tp. Hồ Chí Minh**
H13, C4 Road, Dong Hung Thuan ward, Ho Chi Minh City

Địa điểm số 2/Location 2: **33, Chế Lan Viên, phường Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh**
No. 33, Che Lan Vien Street, Tay Thanh ward, Ho Chi Minh City

Điện thoại/ Tel: **02862764586**

Email: **infor.saomai@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 1227

Địa điểm số 1: H13, đường C4, phường Đông Hưng Thuận, Tp. Hồ Chí Minh

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích – Lưu lượng

Field of calibration: Volume - Flow

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Chuẩn dung tích (x) <i>Metallic volumetric standards</i>	(2 ~ 500) L	QTHC.25-19.SM: 2026	0,01 %
2.	Phương tiện đo dung tích (x) <i>Volumetric standards</i>	Đến/ <i>up to</i> : 10 000 L	QTHC.23-19.SM: 2026 (Ref. ĐLVN 310:2016) QTHC.25-19.SM: 2026	0,05 %
3.	Thiết bị đo mức xăng dầu tự động (x) <i>Automatic Level gauges</i>	Đến/ <i>up to</i> : 30 m	ISO 4266-1: 2023 QTHC.14-18.SM : 2026	1 mm
	Thiết bị đo mức (x) <i>Level gauges</i>	Đến/ <i>up to</i> : 30 m	QTHC.14-18.SM : 2026	1 mm
4.	Ống chuẩn dung tích nhỏ (x) <i>Small volume prover</i>	Đến/ <i>up to</i> : 650 L	QTHC.16-18.SM : 2026 (Ref. ĐLVN 313: 2016) ĐLVN 173: 2005	0,02 %
5.	Ống chuẩn dung tích thông thường (x) <i>Conventional pipe prover</i>	Đến/ <i>up to</i> : 20 000 L	QTHC.17-18.SM : 2026 (Ref. ĐLVN 312: 2016) ĐLVN 172: 2005	0,08 %
6.	Đồng hồ đo dầu mỏ và các sản phẩm lỏng từ dầu mỏ (x) <i>Meters used in metering crude oil</i>	Đến/ <i>up to</i> : 4 000 m ³ /h	ĐLVN 174: 2005 QTHC.18-18.SM : 2026	0,1 % (*)

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION***VILAS 1227****Địa điểm số 2: 33, đường Chế Lan Viên, phường Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh****Lĩnh vực hiệu chuẩn: Dung tích – Lưu lượng***Field of calibration: Volume - Flow*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)¹ <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Đồng hồ chuẩn đo nước <i>Water master meters</i>	Đến/ <i>up to</i> : 7 800 m ³ /h	QTHC.02-17:2026 (Ref. ĐLVN 305:2016)	0,2 % (*)
2.	Lưu lượng kế chất lỏng (x) (Đồng hồ chất lỏng) <i>Liquid flow meters</i>	Đến/ <i>up to</i> : 7 800 m ³ /h	QTHC.03-18.SM : 2026	0,5 %

Ghi chú/ Note:

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa./ *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 2 significance digits.*

- QTHC...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng/ *Laboratory developed methods*

- (*) Hiệu chuẩn theo thể tích/ *Volumetric calibration*

- (x): phép hiệu chuẩn có thực hiện ở hiện trường/ *On-site Calibration*

Trường hợp Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học kỹ thuật Sao Mai cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Công ty Cổ phần Dịch vụ Khoa học kỹ thuật Sao Mai phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for Sao Mai Engineering Science Services Joint Stock Company that provides calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

